

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM TỰ NHIÊN

BÀI GIẢNG

ĐỊA LÝ
KINH TẾ - XÃ HỘI
ĐẠI CƯƠNG 2

Biên soạn: ThS. Trương Thị Thu Hương

Quảng Ngãi 7/2021

LỜI NÓI ĐẦU

Môn *Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 2* ở trường Cao đẳng Sư phạm là một môn khoa học bắt buộc, với thời lượng là 3 tín chỉ (45 tiết), gồm 4 chương.

Trong bài giảng này, tác giả trình bày về cơ cấu nền kinh tế, địa lí nông nghiệp, địa lí công nghiệp, địa lí dịch vụ

Tuy nhiên, trong quá trình viết, chắc chắn sẽ không tránh khỏi những sai sót, khiếm khuyết nhất định. Rất mong sự đóng góp chân thành của các bạn sinh viên và quý thầy cô. Chân thành cảm ơn.

Tác giả

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
TÀI LIỆU THAM KHẢO	6
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NỀN KINH TẾ.....	1
1. Các nguồn lực phát triển nền kinh tế	1
1.1. Vai trò nguồn lực đối với phát triển kinh tế xã hội	1
1.2. Khái niệm về nguồn lực	1
1.3. Phân loại nguồn lực	1
2. Cơ cấu nền kinh tế	3
2.1. Khái niệm về cơ cấu nền kinh tế	3
2.2. Tính chất.....	3
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng.....	3
2.4. Các loại cơ cấu kinh tế	4
2.4.1. Cơ cấu ngành kinh tế	4
2.4.2. Cơ cấu lãnh thổ.....	4
2.4.3. Cơ cấu thành phần kinh tế	4
2.5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	4
2.5.1. Khái niệm.....	4
2.5.2. Một vài mô hình chuyển dịch trên thế giới và xu hướng ở Việt Nam.....	4
3. Hệ thống không gian của nền kinh tế	5
3.1. Các loại vùng kinh tế.....	4
3.1.1. Vùng kinh tế	4
3.1.2. Vùng (kinh tế) ngành	4
3.1.3. Vùng kinh tế trọng điểm.....	4
CHƯƠNG 2. ĐỊA LÝ NGÀNH NÔNG NGHIỆP.....	5
2.1. Vai trò của nông nghiệp với phát triển kinh tế	5
2.1.1. Ngành nông nghiệp cung cấp lương thực thực phẩm cho nhu cầu xã hội	5
2.1.2. Cung cấp yếu tố đầu vào cho phát triển công nghiệp và khu vực đô thị.....	5
2.1.3. Làm thị trường tiêu thụ của công nghiệp và dịch vụ	6
2.1.4. Nông nghiệp tham gia vào xuất khẩu	6
2.1.5. Nông nghiệp có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường	6
2.2. Đặc điểm	7
2.2.1. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế	7

2.2.2. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi.....	7
2.2.3. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.....	7
2.2.4. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.....	7
2.2.5. Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa	7
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp	8
2.3.1. Tài nguyên đất.....	8
2.3.2. Tài nguyên khí hậu.....	8
2.3.3. Tài nguyên nước.....	9
2.3.4. Tài nguyên sinh vật.....	9
2.3.5. Dân cư và lao động nông thôn.....	9
2.3.6. Cơ sở vật chất- kĩ thuật.....	9
2.3.7. Chính sách phát triển nông nghiệp.....	10
2.3.8. Thị trường trong và ngoài nước	10
2.4. Địa lý Nông - Lâm - Ngư	10
2.4.1. Địa lý nông nghiệp.....	10
2.4.2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.....	14
CHƯƠNG 3. ĐỊA LÝ CÔNG NGHIỆP	17
3.1. Vai trò của công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội	17
3.2. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp	17
3.2.1. Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn.....	17
3.2.2. Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ.....	17
3.2.3. Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng.	17
3.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp	18
3.3.1. Đặc điểm.....	18
3.3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố công nghiệp.....	19
3.4. Địa lý các ngành công nghiệp.....	19
3.4.1. Địa lý ngành công nghiệp năng lượng.....	19
3.4.2. Công nghiệp điện lực:	20
3.4.3. Công nghiệp luyện kim.....	20
3.4.4. Công nghiệp cơ khí	21
3.4.5. Công nghiệp điện tử - tin học.....	21
3.4.6. Công nghiệp hóa chất.....	22
3.4.7. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.....	22
3.4.8. Ngành công nghiệp dệt may	22

3.4.9. Công nghiệp thực phẩm.....	22
3.5. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.....	23
3.5.1. Khái niệm.....	23
3.5.2. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.....	23
3.5.3. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.....	23
CHƯƠNG 4: ĐỊA LÝ DỊCH VỤ.....	27
4.1. Những vấn đề chung.....	27
4.1.1. Vai trò của ngành dịch vụ.....	27
4.1.2. Đặc điểm phát triển và phân bố ngành dịch vụ.....	27
4.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.....	28
4.2. Địa lý các ngành dịch vụ.....	29
4.2.1. Ngành giao thông vận tải.....	29
4.2.2. Ngành vận tải ô tô.....	31
4.2.3. Địa lý ngành vận tải đường sắt trên thế giới.....	32
4.2.4. Ngành vận tải đường thủy nội địa (sông, hồ).....	33
4.2.5. Ngành vận tải đường biển.....	35
4.2.6. Ngành vận tải hàng không.....	37
4.2.7. Ngành thông tin liên lạc.....	39
4.2.8. Ngành thương mại.....	40
4.2.9. Ngành du lịch.....	41

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NỀN KINH TẾ

1.1 Các nguồn lực phát triển nền kinh tế

1.1.1 Vai trò nguồn lực đối với phát triển kinh tế xã hội

- Nguồn lực là tiền đề không thể thay thế được để phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

- Nguồn lực có vai trò thúc đẩy hay kiềm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội. Một quốc gia có nhiều thế mạnh về nguồn lực thì trên lý thuyết, việc phát triển kinh tế - xã hội sẽ trở nên thuận lợi. Ngược lại, sự hạn chế về nguồn lực sẽ gây ra những khó khăn nhất định và cản trở việc phát triển sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

- Nguồn lực tạo điều kiện đa dạng hóa cơ cấu nền kinh tế với việc hình thành các ngành chuyên môn hóa trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh thông qua sản phẩm hàng hóa được sản xuất hàng loạt, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Mỗi nguồn lực có vai trò nhất định trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó nguồn lực con người có ý nghĩa quyết định.

1.1.2. Khái niệm về nguồn lực

Nguồn lực bao gồm toàn bộ các yếu tố có ở trong nước và ngoài nước tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.

Đối với nước ta, Đảng và Nhà nước chủ trương huy động mọi nguồn lực cần thiết để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Đó là việc kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, kết hợp nội lực và ngoại lực, trong đó phát huy cao độ nội lực đồng thời tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

1.1.3. Phân loại nguồn lực

- Nhóm nguồn lực sản xuất vật chất

+ Nguồn lực tự nhiên: Đó là tài nguyên thiên nhiên, có khả năng được khai thác nhằm thỏa mãn nhu cầu xã hội loài người. Bao gồm địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước, sinh vật, khoáng sản. Đây chỉ là điều kiện cần nhưng chưa đủ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tài nguyên thật sự trở thành sức mạnh kinh tế khi được khai thác một cách có hiệu quả và bền vững.

+ Nguồn lao động: Bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi lao động quy định có khả năng tham gia lao động. Đây là nhân tố quyết định việc tái tạo, sử dụng và phát triển các nguồn lực khác. Nguồn lao động vừa là động lực tạo ra của cải vật chất, vừa là nguồn tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ xã hội.

+ Nguồn lực khoa học và công nghệ: Khoa học bao hàm hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy. Còn công nghệ là tổng các phương pháp, quy trình, kỹ năng, công cụ, phương tiện nhằm mục đích biến các nguồn lực thành các sản phẩm và dịch vụ theo yêu cầu xã hội.

+ Nguồn lực tài chính: Vốn là yếu tố đầu vào cần thiết cho một quá trình sản xuất, là kết quả đầu ra của các quá trình sản xuất trước đó.

Có nhiều loại vốn. Theo mục đích sử dụng, có vốn trực tiếp phục vụ sản xuất và vốn gián tiếp dưới dạng cơ sở hạ tầng và các công trình khác. Theo hình thức tồn tại, có vốn dưới dạng vật thể (máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu...) và vốn phi vật thể (phát minh, sáng chế...) Ngoài ra vốn còn ở dạng tài chính như tiền, các loại cổ phiếu, trái phiếu...

- Nhóm nguồn lực chính trị - xã hội

+ Thể chế chính trị là một trong những nguồn lực quan trọng có vai trò thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Những lợi thế về chính trị có khả năng thu hút mọi nguồn lực cả trong lẫn ngoài nước phục vụ cho mục tiêu kinh tế - xã hội. Sự ổn định của chính trị xã hội là những tiêu chí hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Ngược lại sự khủng hoảng về chính trị tất yếu sẽ dẫn đến suy thoái kinh tế.

+ Cơ chế, đường lối chính sách của mỗi quốc gia có ý nghĩa đặc biệt đối với phát triển kinh tế - xã hội. Các chính sách phù hợp, mang tính đột phá sẽ huy động được các nguồn lực và ngược lại.

+ Truyền thống dân tộc cùng với tinh cộng đồng là nguồn lực tinh thần tạo nên sức mạnh tập thể, góp phần tăng trưởng kinh tế.

+ Kinh nghiệm về tổ chức và quản lý sản xuất trong điều kiện nền kinh tế thị trường có thể được coi là một nguồn lực đáng kể. Việc tổ chức và quản lý sản xuất giỏi sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm hàng hóa được tạo ra có chất lượng nhằm thỏa mãn nhu cầu của thị trường.

- Các nguồn lực trong và ngoài nước

+ Nguồn lực trong nước: Bao gồm nguồn lực sản xuất vật chất và nhóm nguồn lực chính trị - xã hội của mỗi quốc gia.

+ Nguồn lực nước ngoài chỉ gồm có nguồn lực sản xuất vật chất và nguồn lực kinh nghiệm về tổ chức và quản lý sản xuất từ bên ngoài tác động vào.

Mỗi nhóm nguồn lực có vai trò nhất định trong việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Trong tổng thể hai nhóm nguồn lực này, nội lực giữ vai trò quyết

định, còn ngoại lực có vai trò quan trọng hay thậm chí đặc biệt quan trọng đối với mỗi quốc gia ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Đây là hai nguồn lực có mối quan hệ mật thiết với nhau. Quan hệ hợp tác, bổ sung cho nhau trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau.

1.2. Cơ cấu nền kinh tế

1.2.1. Khái niệm về cơ cấu nền kinh tế

Theo Từ điển Bách Khoa Việt Nam (1995), cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

1.2.2. Tính chất

- Nền kinh tế là sản phẩm của xã hội loài người. Nhờ kết quả của quá trình phân công lao động xã hội, dưới tác động mạnh mẽ của sức sản xuất ngày càng phát triển, các ngành sản xuất lần lượt ra đời. Trên cơ sở đó đã hình thành cơ cấu kinh tế một cách tự phát hay tự giác.

- Cơ cấu kinh tế không phải là bất biến. Sự thay đổi của nó phụ thuộc vào trình độ phát triển sản xuất và đặc điểm chính trị - xã hội của mỗi quốc gia trong từng thời kì lịch sử.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng

- Nhóm nhân tố trong nước (bên trong)

+ Thị trường, nhu cầu tiêu dung

+ Trình độ phát triển của sản xuất góp phần phá vỡ thế cân đối cũ tạo nên cơ cấu kinh tế mới với sự thay đổi về tương quan giữa các bộ phận hợp thành, nhằm thích hợp với yêu cầu đất nước trong thời đại mới.

+ Nguồn lực trong nước: Là tiền đề để hình thành cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, nguồn lực này chỉ phát huy thế mạnh mẽ thông qua sự tác động của một số nhân tố khác.

+ Đường lối, chính sách của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn cụ thể có vai trò quan trọng hàng đầu đối với việc hình thành cơ cấu kinh tế.

- Nhóm nhân tố ngoài nước

+ Xu hướng chính trị của khu vực và thế giới

+ Xu hướng toàn cầu hóa

1.2.4. Các loại cơ cấu kinh tế

1.2.4.1. Cơ cấu ngành kinh tế

- Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hệ cơ tương đối ổn định hợp thành.

- Có rất nhiều ngành tạo thành nền kinh tế. Chúng ta phân chia thành 3 nhóm ngành sau đây:

+ Khu vực 1: Gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

+ Khu vực 2: Gồm công nghiệp và xây dựng.

+ Khu vực 3: Dịch vụ.

1.2.4.2. Cơ cấu lãnh thổ

- Cơ cấu lãnh thổ là tương quan tỉ lệ giữa các vùng trong phạm vi quốc gia được sắp xếp một cách tự phát hay tự giác có chủ định.

- Việc xác định cơ cấu lãnh thổ cần thỏa mãn một số yêu cầu chủ yếu sau đây.

+ Cơ cấu lãnh thổ chỉ có thể được hình thành trên cơ sở kiểm kê, đánh giá đầy đủ các nguồn lực và khả năng của vùng đối với việc phát triển các ngành, có tính đến các mối quan hệ liên vùng và quốc tế.

+ Cơ cấu lãnh thổ chỉ là một bộ phận của cơ cấu nền kinh tế nên phải đảm bảo được mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

+ Tiêu chuẩn đánh giá là hiệu quả về các mặt kinh tế - xã hội, môi trường.

1.2.4.3. Cơ cấu thành phần kinh tế

- Cơ sở hình thành: Hình thành trên cơ sở chế độ sở hữu bao gồm nhiều thành phần kinh tế có tác động qua lại với nhau.

- Phân loại:

+ Kinh tế Nhà nước: Giữ vai trò chủ đạo, là động lực chủ động thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.

+ Kinh tế tập thể: Có ý nghĩa quan trọng trong với nhiều hình thức tổ chức trên cơ sở tham gia tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và cùng có lợi.

+ Kinh tế cá thể, tiểu chủ với tiềm năng to lớn có vai trò quan trọng, lâu dài đối với việc phát triển kinh tế xã hội của nước ta. Từ sau đổi mới, thành phần này có điều kiện phát triển nhanh và chiếm tỉ trọng cao trong nhiều ngành kinh tế.

+ Kinh tế tư bản tư nhân đang có những đóng góp nhất định cho nền kinh tế với tiềm lực về vốn, kĩ thuật, công nghệ, quản lý và thị trường.

+ Kinh tế tư bản nhà nước có khả năng to lớn với hình thức liên doanh giữa nhà nước với tư bản ở trong và ngoài nước.

+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong những năm gần đây được phát triển mạnh hướng vào việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, công nghệ cao và vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng.

1.2.5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.2.5.1. Khái niệm

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự vận động phát triển của các ngành làm thay đổi vị trí, tỉ trọng và mối quan hệ tương tác giữa chúng theo thời gian để phù hợp với sự phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội.

Ý nghĩa:

- Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế luôn là vấn đề then chốt, đóng vai trò quyết định đối với quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế.

* Mục tiêu của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

- Phát huy các lợi thế so sánh để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển của quốc gia, địa phương, trên cơ sở đó tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng phân bổ lại các nguồn lực từ các khu vực có năng suất cao hơn.

- Tạo ra khả năng sản xuất hàng hóa với khối lượng lớn hơn, chất lượng cao hơn, đa dạng hóa về chủng loại đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Góp phần tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người lao động.

- Góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nâng cao khả năng ứng dụng khoa học và công nghệ, tạo điều kiện ứng dụng các phương thức quản lý tiên tiến, hiện đại.

1.2.5.2. Một vài mô hình chuyển dịch trên thế giới và xu hướng ở Việt Nam

Có 3 mô hình chính sau đây.

- Mô hình chuyển dịch theo hướng kết hợp nội lực với ngoại lực: Đây là mô hình tương đối phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Nét đặc trưng của mô hình này là tập trung vào công nghiệp hóa cùng với sự phát triển cân đối của các ngành.

+ Mô hình chuyển dịch hướng ngoại: Đây là mô hình với xu hướng đưa nền kinh tế theo hướng thiên về mở cửa, có khả năng thúc đẩy thương mại cùng với các

nguồn đầu tư từ bên ngoài vào, thu được nhiều lợi nhuận thông qua sản xuất hàng xuất khẩu.

Ưu điểm chính là thúc đẩy quá trình đổi mới, tăng trưởng kinh tế cũng như năng suất lao động xã hội và tạo ra khả năng thúc đẩy nền kinh tế.

+ Mô hình chuyển dịch hướng nội: Đây là mô hình nghiêng về sự đóng cửa nền kinh tế, khuyến khích cho thị trường trong nước, thay thế xuất khẩu.

1.3. Hệ thống không gian của nền kinh tế

1.3.1. Các loại vùng kinh tế

1.3.1.1. Vùng kinh tế

a. Vùng kinh tế (Kinh tế - xã hội)

Là đơn vị lãnh thổ có vị trí và ranh giới xác định bao gồm các yếu tố tự nhiên, dân cư, cơ sở vật chất kỹ thuật với các hoạt động kinh tế xã hội diễn ra dưới tác động của tiến bộ khoa học – công nghệ và sự tồn tại của các dòng vật chất trong phạm vi nội vùng và liên vùng.

b. Vùng (kinh tế) ngành

Nếu như vùng kinh tế bao gồm tất cả các hoạt động của nền kinh tế thì vùng ngành chỉ liên quan đến một ngành cụ thể. Vì vậy, có 2 loại vùng, vùng thứ nhất là vùng kinh tế tổng hợp và vùng (kinh tế) ngành.

Quá trình ra đời của vùng ngành liên quan chặt chẽ với quá trình phân công lao động theo lãnh thổ. Nền kinh tế của một quốc gia gồm rất nhiều ngành, chúng được tập hợp thành khu vực 1 (nông – lâm – ngư), khu vực 2 (Công nghiệp – xây dựng), khu vực 3 (Dịch vụ).

c. Vùng kinh tế trọng điểm

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ các điều kiện để phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế của cả nước với một số đặc điểm chủ yếu sau đây:

+ Tập trung các điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển kinh tế, tập trung tiềm lực kinh tế, có vị trí hấp dẫn đầu tư.

+ Có tỉ trọng lớn trong GDP cả nước, có thể tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh

+ Có khả năng tích lũy đầu tư để tái sản xuất mở rộng.

+ Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp, dịch vụ để từ đây lan tỏa đến các vùng khác.

Ở nước ta, trong *Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội theo lãnh thổ* đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm vào đầu thập niên 90 của thế kỉ XX và được mở rộng vào những năm đầu thế kỉ XXI. Các vùng kinh tế trọng điểm bao gồm:

Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc với tam giác tăng trưởng kinh tế là Hà Nội – Hải Phòng – Hạ Long, gồm 8 tỉnh, thành phố.

Vùng kinh tế trọng điểm miền trung gồm 5 tỉnh, thành phố.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với tam giác tăng trưởng kinh tế là thành phố Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Vũng Tàu, gồm 7 tỉnh thành.

CÂU HỎI

1. Thế nào là nguồn lực? Hãy trình bày các nguồn lực chủ yếu để phát triển kinh tế - xã hội (liên hệ địa phương).
2. Cơ cấu kinh tế là gì? Phân tích cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế (liên hệ Việt Nam).
3. Tại sao phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Liên hệ Việt Nam)?
4. Phân biệt các loại vùng: vùng kinh tế (kinh tế - xã hội), vùng (kinh tế) ngành và vùng kinh tế trọng điểm.

CHƯƠNG 2. ĐỊA LÝ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

2.1. Vai trò của nông nghiệp với phát triển kinh tế

2.1.1. Ngành nông nghiệp cung cấp lương thực thực phẩm cho nhu cầu xã hội

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản, giữ vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế ở hầu hết cả nước, nhất là ở các nước đang phát triển. Ở những nước này còn nghèo, đại bộ phận sống bằng nghề nông. Tuy nhiên ở những nước có nền công nghiệp phát triển cao, mặc dù tỷ trọng GDP nông nghiệp không lớn, nhưng khối lượng nông sản của các nước này khá lớn và không ngừng tăng, đảm bảo cung cấp đủ cho đời sống cho con người những sản phẩm tối cần thiết đó là lương thực, thực phẩm.

Lương thực thực phẩm là yếu tố đầu tiên, có tính chất quyết định sự tồn tại phát triển của con người và phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Xã hội càng phát triển, đời sống của con người ngày càng được nâng cao thì nhu cầu của con người về lương thực, thực phẩm cũng ngày càng tăng cả về số lượng, chất lượng và chủng loại. Điều đó do tác động của các nhân tố: sự gia tăng dân số và nhu cầu nâng cao mức sống của con người.

Thực tiễn lịch sử các nước trên thế giới đã chứng minh, chỉ có thể phát triển kinh tế một cách nhanh chóng, chừng nào quốc gia đó đã có an ninh lương thực. Nếu không đảm bảo an ninh lương thực thì khó có sự ổn định chính trị và thiếu sự đảm bảo cơ sở pháp lý, kinh tế cho sự phát triển, từ đó sẽ làm cho các nhà kinh doanh không yên tâm bỏ vốn vào đầu tư dài hạn.

2.1.2. Cung cấp yếu tố đầu vào cho phát triển công nghiệp và khu vực đô thị

Nông nghiệp của các nước đang phát triển là khu vực dự trữ và cung cấp lao động cho phát triển công nghiệp và đô thị.

Khu vực nông nghiệp còn cung cấp nguồn nguyên liệu to lớn cho công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Thông qua công nghiệp chế biến, giá trị của sản phẩm nông nghiệp nâng lên nhiều lần, nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hoá, mở rộng thị trường...

Khu vực nông nghiệp là nguồn cung cấp vốn lớn nhất cho sự phát triển kinh tế trong đó có công nghiệp, nhất là giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, bởi vì đây là khu vực lớn nhất, xét cả về lao động và sản phẩm quốc dân. Nguồn vốn từ nông nghiệp có thể được tạo ra bằng nhiều cách, như tiết kiệm của nông dân đầu tư vào các hoạt động phi nông nghiệp, thuế nông nghiệp, ngoại tệ thu được do xuất khẩu nông sản... trong đó thuế có vị trí rất quan trọng.

2.1.3. Làm thị trường tiêu thụ của công nghiệp và dịch vụ

Nông nghiệp và nông thôn là thị trường tiêu thụ lớn của công nghiệp. Ở hầu hết các nước đang phát triển, sản phẩm công nghiệp, bao gồm tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất. Sự thay đổi về cầu trong khu vực nông nghiệp, nông thôn sẽ có tác động trực tiếp đến sản lượng ở khu vực phi nông nghiệp.

Phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, nâng cao thu nhập dân cư nông nghiệp, làm tăng sức mua từ khu vực nông thôn sẽ làm cho cầu về sản phẩm công nghiệp tăng, thúc đẩy công nghiệp phát triển, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm của nông nghiệp và có thể cạnh tranh với thị trường thế giới.

2.1.4. Nông nghiệp tham gia vào xuất khẩu

Nông nghiệp được coi là ngành đem lại nguồn thu nhập ngoại tệ lớn. Các loại nông, lâm thủy sản dễ dàng gia nhập thị trường quốc tế hơn so với các hàng hóa công nghiệp. Vì thế, ở các nước đang phát triển, nguồn xuất khẩu để có ngoại tệ chủ yếu dựa vào các loại nông, lâm, thủy sản.

Tuy nhiên xuất khẩu nông, lâm thủy sản thường bất lợi do giá cả trên thị trường thế giới có xu hướng giảm xuống, trong lúc đó giá cả sản phẩm công nghiệp tăng lên, tỷ giá kéo khoảng cách giữa hàng nông nghiệp và hàng công nghệ ngày càng mở rộng làm cho nông nghiệp, nông thôn bị thua thiệt so với công nghiệp và đô thị.

Gần đây một số nước đa dạng hoá sản xuất và xuất khẩu nhiều loại nông lâm thủy sản, nhằm đem lại nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước.

2.1.5. Nông nghiệp có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường

Nông nghiệp và nông thôn có vai trò to lớn, là cơ sở trong sự phát triển bền vững của môi trường vì sản xuất nông nghiệp gắn liền trực tiếp với môi trường tự nhiên: đất đai, khí hậu, thời tiết, thủy văn. Nông nghiệp sử dụng nhiều hoá chất như phân bón hoá học, thuốc trừ sâu bệnh ... làm ô nhiễm đất và nguồn nước. Quá trình canh tác, sản xuất nông nghiệp dễ gây ra xói mòn ở các triền dốc thuộc vùng đồi núi và khai hoang mở rộng diện tích đất rừng. Vì thế cần tìm những giải pháp thích hợp để duy trì và tạo ra sự phát triển bền vững của môi trường.

2.2. Đặc điểm

2.2.1. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế

- Đây là đặc điểm quan trọng phân biệt nông nghiệp với công nghiệp.
- Quy mô và phương hướng sản xuất mức độ thâm canh và cả việc tổ chức lãnh thổ phụ thuộc nhiều vào đất đai.

2.2.2. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi.

- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các sinh vật, các cơ thể sống.
- Việc hiểu biết và tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên là một đòi hỏi quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

2.2.3. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ

- Đây là đặc điểm điển hình của sản xuất nông nghiệp, nhất là trong trồng trọt.
- Thời gian sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi tương đối dài, không giống nhau và thông qua hàng loạt giai đoạn kế tiếp nhau.

- Cần thiết phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí, đa dạng hóa sản xuất, phát triển ngành nghề dịch vụ.

2.2.4. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên

- Cây trồng và vật nuôi chỉ có thể tồn tại và phát triển khi có đủ năm yếu tố cơ bản của tự nhiên là nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí và dinh dưỡng.

- Các yếu tố này kết hợp chặt chẽ với nhau, cùng tác động trong một thể thống nhất và không thể thay thế nhau.

2.2.5. Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa

Biểu hiện cụ thể của xu hướng này là việc hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp và đẩy mạnh chế biến nông sản để nâng cao giá trị thương phẩm.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp

2.3.1. Tài nguyên đất

- Là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu không thể thay thế được của ngành nông nghiệp.

- Tài nguyên đất ở nước ta khá đa dạng với 14 nhóm đất khác nhau, trong đó có hai nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất là đất feralit và đất phù sa.

+ Đất phù sa: khoảng 3 triệu ha tập trung tại các đồng bằng thích hợp nhất với cây lúa nước và các cây ngắn ngày khác.

+ Đất feralit: chiếm diện tích trên 16 triệu ha chủ yếu ở trung du, miền núi thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp lâu năm như chè, cà phê, cao su... cây ăn quả và một số cây ngắn ngày như sắn, ngô, khoai, đậu.

- Diện tích đất nông nghiệp hiện nay là hơn 9 triệu ha do đó việc sử dụng hợp lí các tài nguyên đất là rất quan trọng đối với phát triển nông nghiệp của nước ta.

- Khó khăn: còn nhiều diện tích đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn, xói mòn, bạc màu, cần phải cải tạo.

2.3.2. Tài nguyên khí hậu

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, do đó cây cối xanh tươi quanh năm sinh trưởng nhanh, sản xuất nhiều vụ trong năm. Khí hậu thích hợp cho nhiều loại cây công nghiệp, cây ăn quả.

- Sự phân hoá đa dạng của khí hậu nước ta theo mùa và theo không gian lãnh thổ tạo cho cơ cấu cây trồng đa dạng có thể trồng được các loại cây nhiệt đới, cận

nhật, ôn đới. Ví dụ: miền Bắc có mùa đông lạnh, miền núi và cao nguyên có khí hậu mát mẻ nên trồng được rất nhiều loại cây ôn đới, cận nhiệt đới: khoai tây, cải bắp, su hào, táo, lê, mận, chè...

- Ngoài ra cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng còn có sự khác nhau giữa các vùng.

- Những tai biến thiên nhiên thường gây khó khăn lớn cho sản xuất nông nghiệp như bão, gió tây khô nóng, sương muối, rét hại... Khí hậu nóng ẩm còn là môi trường thuận lợi cho các loại nấm mốc, sâu bệnh có hại phát triển... Tất cả các khó khăn đó làm ảnh hưởng lớn đến năng suất và sản lượng cây trồng vật nuôi.

2.3.3. Tài nguyên nước

- Nước ta có mạng lưới sông ngòi, hồ ao dày đặc với lượng nước dồi dào, phong phú có giá trị lớn cho sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước ngầm cũng rất dồi dào để giải quyết nước tưới nhất là mùa khô

- Khó khăn: lũ lụt vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô do đó thủy lợi là biện pháp hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp nước ta, vì:

+ Chống lũ lụt vào mùa mưa.

+ Cung cấp nước tưới vào mùa khô

+ Cải tạo đất mở rộng diện tích đất canh tác

+ Tăng vụ, thay đổi cơ cấu mùa vụ và cây trồng tạo ra năng suất và sản lượng cây trồng cao

2.3.4. Tài nguyên sinh vật

- Nước ta có nguồn tài nguyên thực động vật phong phú, là cơ sở để nhân dân ta thuần dưỡng lai tạo nên các giống cây trồng vật nuôi có chất lượng tốt thích nghi cao với điều kiện sinh thái của từng địa phương.

- Khó khăn

+ Tài nguyên sinh vật đang dần cạn kiệt

+ Ô nhiễm môi trường

2.3.5. Dân cư và lao động nông thôn

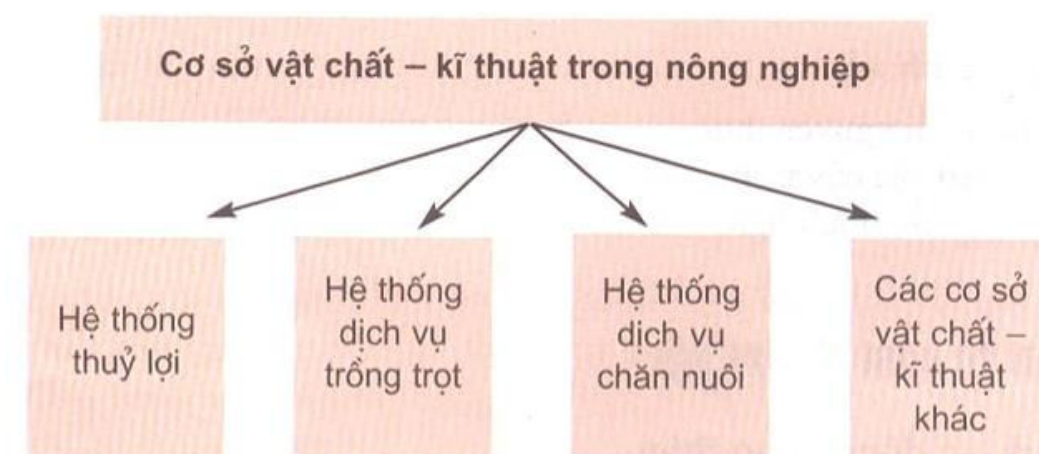
Người nông dân Việt Nam giàu kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, gắn bó với đất đai; khi có chính sách thích hợp khuyến khích sản xuất thì người nông dân phát huy được bản chất cần cù, sáng tạo của mình.

*Khó khăn: Thiếu việc làm trong điều kiện sản xuất nông nghiệp ngày càng được cơ giới hoá.

2.3.6. Cơ sở vật chất- kĩ thuật

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ trồng trọt, chăn nuôi ngày càng được hoàn thiện và phát triển.

- Công nghiệp chế biến nông sản phát triển và phân bố rộng khắp góp phần làm tăng giá trị và khả năng cạnh tranh của hàng nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định và phát triển các vùng chuyên canh.



- Khó khăn: thiếu vốn đầu tư, cơ sở vật chất kĩ thuật và trình độ khoa học kĩ thuật còn hạn chế.

2.3.7. Chính sách phát triển nông nghiệp

- Phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, nông nghiệp hướng ra xuất khẩu

-Vai trò của các chính sách đó là cơ sở động viên nông dân làm giàu. Khuyến khích sản xuất, khơi dậy và phát huy mặt mạnh của hàng nông nghiệp, tạo nhiều việc làm, ổn định đời sống nông dân.

-Tạo mô hình phát triển nông nghiệp thích hợp, khai thác mọi tiềm năng sẵn có

2.3.8. Thị trường trong và ngoài nước

- Thị trường trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi

- Khó khăn: Sự biến động của thị trường, giá cả không ổn định cũng ảnh hưởng lớn đến sản xuất một số cây trồng, vật nuôi quan trọng

2.4. Địa lý Nông - Lâm - Ngư

2.4.1. Địa lý nông nghiệp

2.4.1.1. Địa lý ngành trồng trọt

a. Vai trò của ngành trồng trọt

- Là nền tảng của sản xuất nông nghiệp
- Cung cấp lương thực thực phẩm cho dân cư
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
- Cơ sở phát triển chăn nuôi
- Nguồn xuất khẩu có giá trị

* Địa lý cây lương thực

Vai trò

- Cung cấp lương thực dưới dạng tinh bột, dinh dưỡng cho người và gia súc.

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Xuất khẩu có giá trị,...

* Các cây lương thực chính

+ Lúa gạo: Năm 2003 đạt 580 triệu tấn/2021 tấn = 29%, nuôi sống > 50% dân số thế giới (chủ yếu dùng trong nước).

Đặc điểm sinh thái: Thích hợp khí hậu nóng ẩm, chân ruộng ngập nước.

Phân bố: Chủ yếu ở miền nhiệt đới nhất là vùng châu Á gió mùa.

+ Lúa mì: Năm 2003 đạt 557,3 triệu tấn/2021 tấn = 27,6%, khoảng 30% sản lượng được bán trên thế giới.

Đặc điểm sinh thái: Ưa khí hậu ẩm, khô, thời kì đầu sinh trưởng cần nhiệt độ thấp

Phân bố chủ yếu miền ôn đới và cận nhiệt

+ Ngô: Năm 2003 đạt 635,7 triệu tấn /2021 = 31,5% sản lượng thế giới.

Đặc điểm sinh thái: Ưa khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước

Phân bố chủ yếu miền nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới nóng

- Ngoài ra còn các cây lương thực khác, chủ yếu làm thức ăn cho chăn nuôi, nguyên liệu nấu rượu, cồn, bia, lương thực cho người ở các nước nghèo.

* Địa lý cây công nghiệp

- Vai trò:

+ Nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

+ Tận dụng tài nguyên đất, khắc phục được tính mùa vụ, phá thế độc canh, bảo vệ môi trường.

+ Mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

- Đặc điểm:

+ Ưa nhiệt, ẩm.

+ Cần đất thích hợp.

+ Cần nhiều lao động có kỹ thuật và kinh nghiệm.

- Các cây công nghiệp chủ yếu

Các loại cây công nghiệp	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Cây lấy đường - Mía - Củ cải đường	- Đòi hỏi nhiệt, ẩm rất cao và phân hóa theo mùa - Thích hợp với đất phù sa mới - Phù hợp với đất đen, đất phù sa, được cày bừa kỹ và bón phân đầy đủ - Thường trồng luân canh với lúa mì	- Ở miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở Bra-xin, Ấn Độ, Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Cu- Ba.... - Ở miền ôn đới và cận nhiệt. Trồng nhiều ở Pháp, CHLB Đức, Hòa Kì, Ba Lan...
Cây lấy sợi - Cây bông	- Ưa nóng và ánh sáng, khí hậu ổn định. - Cần đất tốt, nhiều phân bón	- Ở miền nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa. Trồng nhiều ở Trung Quốc (chiếm 1/5 sản lượng bông thế giới). Hoa Kì, Ấn Độ, Pa-kít-xtan
Cây lấy dầu - Cây đậu tương	- Ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước	- Ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới. Trồng nhiều ở Hoa Kì (gần 1/2 sản lượng thế giới), Bra-xin, Trung Quốc..
Cây cho chất kích thích - Chè - Cà phê	- Thích hợp với nhiệt độ ôn hòa, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua. - Ưa nhiệt ẩm, đất tơi xốp nhất là đất badan và đất đá vôi.	- Cây trồng ở miền cận nhiệt. Trồng nhiều ở Ấn Độ, Trung Quốc (mỗi nước chiếm 25% sản lượng của toàn thế giới), Xri Lan-ca, Việt Nam... - Cây trồng của miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở các nước Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a...
Cây lấy nhựa - Cao su	- Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão. - Thích hợp nhất với đất badan	- Tập trung ở vùng nhiệt đới ẩm của Vùng Đông Nam Á, Nam Á, Tây Phi

2.4.1.2. Địa lý ngành chăn nuôi

- Vai trò